

02 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,186.61	0.04	10.33	34.17
HNX	247.94	-1.76	15.13	124.03
UPCOM	77.46	0.40	8.09	40.40
MSCI EM	1,362.47	1.73	-1.36	33.97
NIKKEI	29,408.17	-0.86	3.69	37.78
HANG SENG	29,095.86	-1.21	-0.52	10.67
KOSPI	3,043.87	1.03	-0.41	53.19
FTSE	6,591.05	0.04	1.14	-0.96
S&P 500	3,901.82	2.38	1.97	26.26
NASDAQ	13,588.83	3.01	-0.18	51.79

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.31	2.49	13.71
SET INDEX	26.96	1.63	5.35
JCI INDEX	34.92	1.65	4.06
PCOMP INDEX	28.78	1.71	6.15

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.05	-1	-9	-82
10 năm	2.30	-2	4	-48

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,027	-0.03	0.00	0.89
US\$/KRW	1,124	-0.04	-0.57	6.22
US\$/JPY	107	-0.07	-1.74	1.39
US\$/EUR	0.83	0.30	0.25	-7.33
US\$/GBP	0.72	0.22	-1.63	-8.21
US\$/SGD	1.33	-0.35	-0.02	4.35

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	628	562	297
HNX	92	78	36
UPCOM	49	30	18



Nhận định thị trường

Giảm co trước ngưỡng cửa 1.200 điểm lịch sử

Sau phiên tăng điểm mạnh ngày hôm qua, VN-Index một lần nữa tiệm cận mốc 1.200 điểm lịch sử lần thứ 3 trong vòng 2 tháng vừa qua. Do đó, tâm lý nhà đầu tư tỏ ra giảm co mạnh tại cốt mốc mang nặng tính tâm lý này. Mở đầu khá hưng khởi từ đà tăng phiên hôm trước với +10 điểm phiên ATO, VN-Index dần điều chỉnh và giao động quanh ngưỡng tham chiếu khi nhà đầu tư tăng đà bán trong phiên. Vì vậy đến cuối phiên tâm lý, giao dịch dịch giảm co khiến VN-Index đi ngang và đóng cửa tại 1.186 điểm, tăng nhẹ 0,44 điểm, tương ứng +0,04% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 15.217 tỷ đồng, HNX: 2.112 tỷ đồng, UPCOM: 1.323 tỷ đồng.

Nhìn chung đây là phiên giao dịch giảm co, tuy nhiên vẫn có những nhóm cổ phiếu giao dịch vượt trội thị trường. Tiêu biểu như nhóm cổ phiếu Thép với HPG, NKG, POM tăng điểm tốt, duy nhất HSG giảm nhẹ, đặc biệt là nhóm Phân bón với DCM, DPM, BFC với mức tăng mạnh từ 4,5% - 7% trong phiên hôm nay.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh phiên hôm nay, giá trị xấp xỉ 800 tỷ đồng trên cả 3 sàn, trong đó riêng VNM và HPG là hơn 310 tỷ đồng

Phiên giao đi ngang của VN-Index khiến các chỉ số kỹ thuật giảm nhẹ. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đã quay về mức +6, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

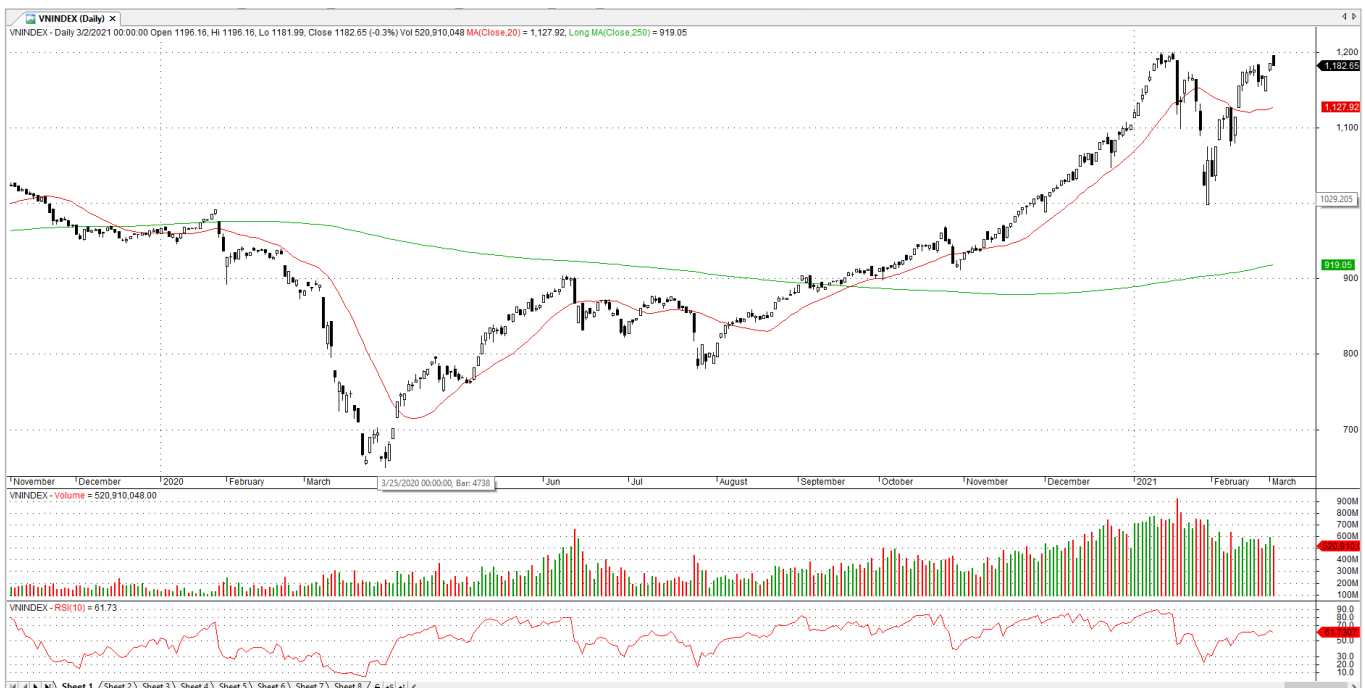
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (02/03/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index đi ngang trong phiên hôm nay, tuy nhiên khối lượng vẫn được duy trì ở mức tích cực.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

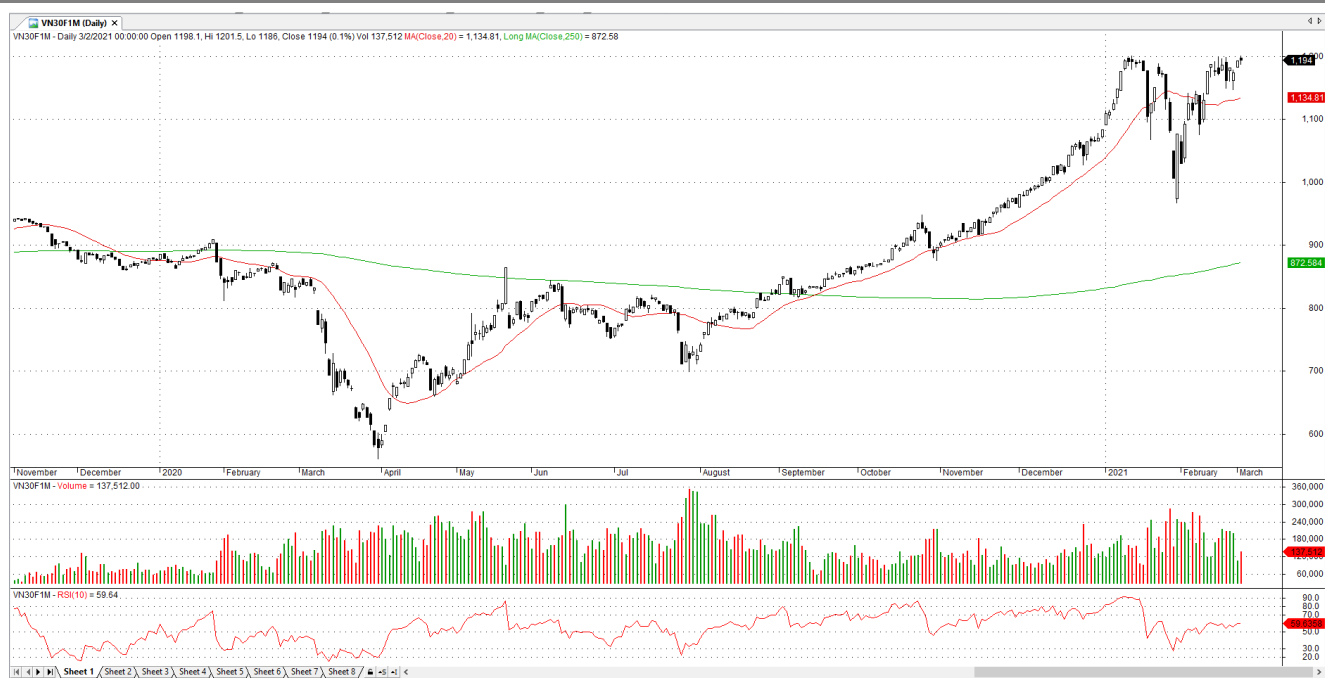
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (02/03/2021)	1.194	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.300
VN30 – đóng cửa	1.194	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,7	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

VN30F1M tiếp tục thể hiện xu hướng bám sát thị trường cơ sở tại mốc 1.200 điểm này.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.8	2,794,815	6	KHẢ QUAN	3,282	10.6	0.9
ACB	33	10,339,930	4	KHẢ QUAN	71,331	9.3	2.0
ASM	15.65	4,330,655	2	TRUNG TÍNH	4,051	8.1	0.9
BID	44.05	1,833,445	6	KHẢ QUAN	177,170	24.8	2.3
BSR	14.1	12,741,855	7	KHẢ QUAN	43,097	15.5	1.3
BVH	61.8	821,930	6	KHẢ QUAN	45,876	29.6	2.3
CEO	11	4,032,645	6	KHẢ QUAN	2,831	#N/A N/A	1.0
CII	22.25	2,410,145	6	KHẢ QUAN	5,314	18.7	1.1
CTD	75.2	858,545	6	KHẢ QUAN	5,586	13.0	0.7
CTG	38	10,564,560	4	KHẢ QUAN	141,489	10.3	1.7
CTR	96.8	678,670	4	KHẢ QUAN	6,948	37.7	7.7
DBC	52.8	2,032,525	6	KHẢ QUAN	5,532	3.8	1.3
DCM	14.95	3,450,325	7	KHẢ QUAN	7,915	14.5	1.3
DGC	64.5	950,475	4	KHẢ QUAN	9,595	11.3	2.5
DGW	104.5	400,600	7	KHẢ QUAN	4,494	17.6	3.9
DIG	32.4	4,471,035	4	KHẢ QUAN	10,204	15.5	2.1
DPM	18.3	2,304,700	7	KHẢ QUAN	7,161	11.0	0.9
DRC	28.4	2,266,910	2	TRUNG TÍNH	3,374	13.1	2.0
DXG	23.25	8,709,105	-2	TRUNG TÍNH	11,972	#N/A N/A	1.9
FCN	13.2	2,501,335	7	KHẢ QUAN	1,656	14.0	0.7
FIT	10.8	3,188,440	0	TRUNG TÍNH	2,751	48.9	0.9
FLC	6.1	22,410,470	-6	TIÊU CỰC	4,331	158.6	0.5
FPT	77.9	2,975,615	6	KHẢ QUAN	61,066	18.9	3.9
FRT	29	1,574,105	6	KHẢ QUAN	2,290	92.7	1.9
GAS	91	1,226,035	4	KHẢ QUAN	174,169	22.5	3.6
GEX	22.75	5,455,495	7	KHẢ QUAN	10,965	13.6	1.6
GIL	66.8	794,225	2	TRUNG TÍNH	2,404	5.8	1.8
GMD	34	2,896,855	6	KHẢ QUAN	10,247	30.0	1.7
GTN	27.45	1,859,535	7	KHẢ QUAN	6,838	66.9	2.6
GVR	29.9	4,952,085	6	KHẢ QUAN	119,600	27.9	2.5
HAG	4.71	7,964,345	6	KHẢ QUAN	4,368	#N/A N/A	0.7
HBC	18	8,420,945	6	KHẢ QUAN	4,156	55.8	1.2
HCM	31	4,810,410	7	KHẢ QUAN	9,456	17.8	2.1
HDB	26.7	4,396,435	7	KHẢ QUAN	42,554	10.0	1.9
HDC	42.1	1,048,825	-2	TRUNG TÍNH	2,800	12.1	2.5
HDG	42.8	1,661,595	7	KHẢ QUAN	6,603	6.8	2.1
HNG	11.65	5,951,065	4	KHẢ QUAN	12,915	601.1	1.5
HPG	46.7	27,267,564	7	KHẢ QUAN	154,730	11.5	2.6
HPX	36.7	865,165	-7	TIÊU CỰC	9,707	35.3	3.0
HQC	2.56	12,987,425	6	KHẢ QUAN	1,220	127.1	0.3
HSG	27.95	10,713,985	6	KHẢ QUAN	12,396	8.2	1.8
HUT	5.1	6,290,905	4	KHẢ QUAN	1,370	#N/A N/A	0.5
HVN	31.75	1,102,960	7	KHẢ QUAN	44,393	#N/A N/A	6.9
IDC	40.1	5,131,730	-2	TRUNG TÍNH	12,030	39.9	3.3
IJC	31.35	5,445,345	6	KHẢ QUAN	6,806	12.2	2.1
ITA	6.53	11,177,450	6	KHẢ QUAN	6,127	35.2	0.6
KBC	39.25	7,851,985	-2	TRUNG TÍNH	18,438	108.0	1.9
KDC	48.9	1,047,600	7	KHẢ QUAN	11,186	49.0	2.0
KDH	32.8	1,467,910	-2	TRUNG TÍNH	18,329	16.1	2.3
KSB	34.1	1,736,110	6	KHẢ QUAN	2,272	8.1	1.4
LCG	17	5,068,855	7	KHẢ QUAN	1,959	6.3	1.1
LDG	7.4	6,295,770	6	KHẢ QUAN	1,772	148.0	0.6

LPB	16.1	12,461,145	7	KHẢ QUAN	17,302	9.3	1.2
MBB	28.1	19,686,756	6	KHẢ QUAN	78,645	9.5	1.6
MBS	22.7	1,528,635	4	KHẢ QUAN	3,730	13.9	1.8
MSN	90.9	1,723,100	0	TRUNG TÍNH	106,779	86.2	6.7
MWG	135.8	1,534,675	-2	TRUNG TÍNH	63,300	15.7	4.0
NKG	19.1	5,077,495	7	KHẢ QUAN	3,285	11.2	1.0
NLG	36.45	1,861,745	4	KHẢ QUAN	9,882	12.1	1.7
NTL	27.65	1,233,630	4	KHẢ QUAN	1,686	5.7	1.3
NVB	15.1	5,825,055	4	KHẢ QUAN	6,143	5,068.3	1.4
NVL	79.3	2,656,835	-6	TIÊU CỰC	84,371	20.0	3.1
PC1	28.7	1,231,605	3	TRUNG TÍNH	5,487	10.9	1.4
PDR	64.5	3,702,005	0	TRUNG TÍNH	25,553	21.3	5.0
PHR	63.2	1,036,365	7	KHẢ QUAN	8,564	7.9	2.7
PLX	58.6	1,636,280	4	KHẢ QUAN	71,422	92.8	3.4
PNJ	84	659,735	-2	TRUNG TÍNH	19,099	17.8	3.6
POW	12.95	10,581,165	6	KHẢ QUAN	30,327	13.8	1.1
PVD	23.95	12,191,845	4	KHẢ QUAN	10,086	84.3	0.7
PVS	22.8	12,905,350	4	KHẢ QUAN	10,898	16.8	0.9
PVT	17.4	6,002,615	0	TRUNG TÍNH	5,632	8.9	1.2
REE	56.9	986,055	-2	TRUNG TÍNH	17,585	10.8	1.5
ROS	3.43	20,209,534	-4	TIÊU CỰC	1,947	1,143.3	0.3
S99	30.4	1,429,155	2	TRUNG TÍNH	1,594	9.8	2.0
SAB	185.4	188,615	2	TRUNG TÍNH	118,894	26.2	6.0
SBT	22.9	3,968,260	6	KHẢ QUAN	14,133	24.2	1.8
SHB	16.1	23,750,070	4	KHẢ QUAN	28,261	9.7	1.2
SHS	28	6,865,970	6	KHẢ QUAN	5,804	7.7	1.8
SSI	35.05	14,395,870	7	KHẢ QUAN	20,995	16.8	2.1
STB	19.4	24,232,290	7	KHẢ QUAN	34,540	12.9	1.2
SZC	42.85	1,521,030	6	KHẢ QUAN	4,285	23.0	3.4
TCB	40.6	16,840,244	7	KHẢ QUAN	141,248	11.4	1.9
TCH	22.5	6,249,035	2	TRUNG TÍNH	7,949	8.7	1.6
TDC	21.65	1,557,455	5	KHẢ QUAN	2,165	13.0	1.7
TNG	24.5	2,964,315	7	KHẢ QUAN	1,813	11.7	1.6
TPB	29.75	2,993,125	7	KHẢ QUAN	30,692	8.5	1.8
VCB	99.3	1,423,150	2	TRUNG TÍNH	368,292	20.0	3.7
VCI	54.5	1,131,370	4	KHẢ QUAN	9,025	11.7	2.0
VGT	19	2,158,175	4	KHẢ QUAN	9,500	33.8	1.5
VHC	40.85	1,045,990	7	KHẢ QUAN	7,432	10.5	1.4
VHM	102.8	3,133,205	2	TRUNG TÍNH	338,162	12.1	3.9
VIB	43.6	898,290	5	KHẢ QUAN	48,369	10.4	2.7
VIC	108.2	1,422,555	2	TRUNG TÍNH	365,979	68.9	4.7
VIX	35.2	4,033,210	7	KHẢ QUAN	4,496	13.7	2.6
VJC	137.7	693,440	7	KHẢ QUAN	72,133	1,042.5	4.8
VND	29	4,698,625	4	KHẢ QUAN	6,047	8.7	1.6
VNM	104.9	3,086,750	-4	TIÊU CỰC	219,236	22.0	7.0
VPB	40.75	6,823,360	4	KHẢ QUAN	100,031	9.5	1.9
VPI	35.1	1,268,170	0	TRUNG TÍNH	7,020	22.9	2.5
VRE	34.75	5,764,100	4	KHẢ QUAN	78,849	33.1	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Nhập khẩu thép của Trung Quốc tăng vọt 150% vì các chương trình kích thích kinh tế

Kim ngạch nhập khẩu thép của Trung Quốc tăng 150% lên 38.56 triệu tấn trong năm 2020, khi các nhà sản xuất chưa thể bắt kịp với nhu cầu ngày càng tăng mạnh giữa lúc Chính phủ tung gói kích thích để vực dậy nền kinh tế thoát khỏi bước lùi từ đại dịch Covid-19. Tại thời điểm này, các nhà sản xuất thép tại châu Á đang tận hưởng đà tăng của nhu cầu từ Trung Quốc. Tập đoàn Hòa Phát (HPG) ghi nhận lãi ròng 13.5 ngàn tỷ đồng (587 triệu USD) trong năm 2020, tăng 80% so với cùng kỳ, sau khi kim ngạch xuất khẩu cao gấp đôi. Hầu hết lượng thép xuất khẩu của Hòa Phát đều đến Trung Quốc, theo nguồn tin từ Hòa Phát. Các nhà sản xuất thép tại Việt Nam từ lâu rơi vào thế bất lợi khi hàng thép giá rẻ từ Trung Quốc tuồn vào. Thế nhưng, xu hướng đó đã bị đảo ngược trong năm 2020, khi xuất khẩu thép tới Trung Quốc tăng hơn 9 lần lên 3.35 triệu tấn. “Tình trạng dư cung xuất phát từ Trung Quốc giờ cảm giác như đã xảy ra từ lâu lắm rồi”, Tổng Giám đốc của một công ty Việt Nam cho biết. Kim ngạch xuất khẩu thép từ Ấn Độ sang Trung Quốc tăng 15 lần lên 5.08 triệu tấn trong năm 2020. Tata Steel báo lãi ròng 39.8 triệu Rupee (540 triệu USD) trong giai đoạn 10-12/2020, trái ngược hoàn toàn với mức lỗ 11.6 tỷ USD của cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu đã giúp Công ty này vượt qua những khó khăn mà dịch Covid-19 để lại tại Ấn Độ, cộng với đó là sự hồi phục của nhu cầu nội địa. Đây là hai yếu tố giúp Tata Steel ghi nhận 2 quý có lãi liên tiếp.

Vàng thế giới tiếp tục giảm khi đồng USD mạnh hơn

Giá vàng đã xóa sạch đà tăng 1% vào ngày thứ Hai (01/3) và giảm nhẹ, khi đồng USD mạnh hơn và sự gia tăng nhu cầu rủi ro của nhà đầu tư đã làm giảm sự hỗ trợ từ đà suy yếu của lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ. “Tầm nhìn về đà phục hồi kinh tế, đồng USD phục hồi từ các mức đáy gần đây, thị trường chứng khoán đang hoạt động tốt... trong môi trường này, dẫn đến nhu cầu về vàng ít hơn một chút”, David Meger, Giám đốc giao dịch kim loại tại High Ridge Futures, nhận định. Chỉ số đồng USD (ICE U.S. Dollar Index) – thước đo diễn biến của đồng USD so với 6 đồng tiền chủ chốt khác – đã vọt lên đỉnh 3 tuần, trong khi sự lạc quan về gói kích thích kinh tế cùng với những cập nhật đầy hứa hẹn về vắc-xin ngừa Covid-19 đã thúc đẩy tâm lý ưa thích rủi ro trên các thị trường tài chính rộng lớn. Hạ viện Mỹ đã thông qua dự luật viện trợ kinh tế trị giá 1.9 ngàn tỷ USD của Tổng thống Mỹ Joe Biden vào sáng ngày 27/02, đang chuyển đến Thượng viện để xem xét. Mặc dù vàng có thể được hỗ trợ bởi gói kích thích trong trung hạn, nhưng vàng vẫn sẽ đối mặt với một số “rào cản”, chuyên gia phân tích Rhona O’Connell của StoneX chia sẻ.

63/63 địa phương đã phân bổ vốn đầu tư kế hoạch năm nay

Tính đến ngày 23/2, 63/63 tỉnh, thành phố đã gửi báo cáo phân bổ vốn đầu tư kế hoạch năm nay tới Bộ Tài chính. Tổng số vốn địa phương đã phân bổ là 353.259,434 tỷ đồng, đạt 99,96% kế hoạch vốn Thủ tướng giao. Theo Bộ Tài chính, một số địa phương giao kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương tăng so với Thủ tướng giao do tăng từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết (Hà Giang, Lào Cai, Hải Phòng, Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước). Trong khi đó, nhiều địa phương phân bổ vốn ngân sách trung ương thấp hơn kế hoạch Thủ tướng giao (Gia Lai, Sóc Trăng, Thái Nguyên, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Phước, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang) bởi địa phương mới giao kế hoạch vốn đợt 1, các dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư (dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31/12/2020 tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Quốc hội khóa XV quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025). Tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước Quốc hội giao cho các địa phương về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021 là 369.413,166 tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách địa phương là 255.300 tỷ đồng, vốn ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 98.113,166 tỷ đồng, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia là 16.000 tỷ đồng.

TDH: Cục thuế TP.HCM ra quyết định cưỡng chế thuế Thuduc House đến các ngân hàng

Ngày 1.3, Cục thuế TP.HCM cho hay đã ban hành 22 quyết định cưỡng chế thuế Công ty CP Nhà Thủ Đức (Thuduc House) đến các ngân hàng công ty mở tài khoản. Cục thuế TP.HCM ra 22 quyết định cưỡng chế thuế Thuduc House với số thuế và tiền chậm nộp lên 440 tỉ đồng, trong đó 365 tỉ đồng là tiền thuế và 75 tỉ đồng là tiền chậm nộp đến các ngân hàng. Trước đó, qua công tác thanh tra hồ sơ sau hoàn thuế, Cục thuế TP.HCM đã ban hành các quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả, thu hồi toàn bộ số tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT) đã hoàn cho Thuduc House là 365 tỉ đồng và tiền chậm nộp là 75 tỉ đồng.

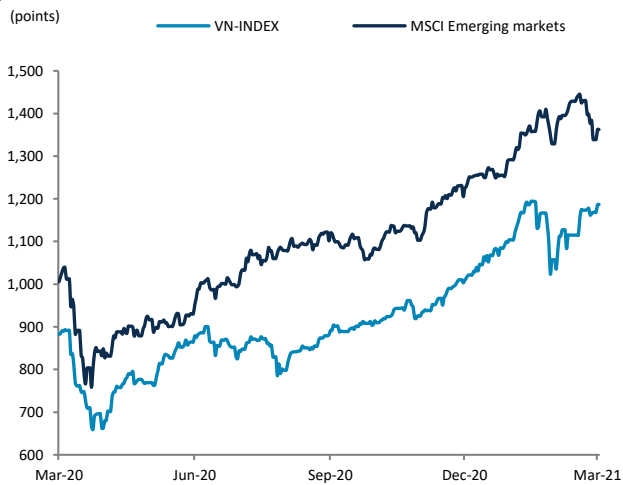
GEX: sắp bán toàn bộ 6,3 triệu cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Gelex, HoSE: GEX) thông báo đăng ký bán toàn bộ gần 6,3 triệu cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Thời gian thực hiện sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, dự kiến hoàn tất giao dịch trong quý II/2021. Phương thức giao dịch có thể là khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Cổ phiếu GEX vừa có phiên tăng trần lên 22.550 đồng/cp, ước tính số tiền Gelex có thể thu về hơn 140 tỷ đồng.

NKG: lên kế hoạch lãi 2021 đạt 600 tỷ

Công ty Thép Nam Kim (HoSE: NKG) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch kinh doanh 2021 gồm doanh thu 16.000 tỷ đồng, lãi sau thuế 600 tỷ đồng; lần lượt tăng 38% và gấp đôi năm trước. Trong năm 2020, nhờ hưởng lợi giá nguyên vật liệu giảm, mặc dù doanh thu giảm từ 12.177 tỷ đồng xuống 11.560 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế gấp 6,2 lần đạt 295 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 2,8% lên 7,5%

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



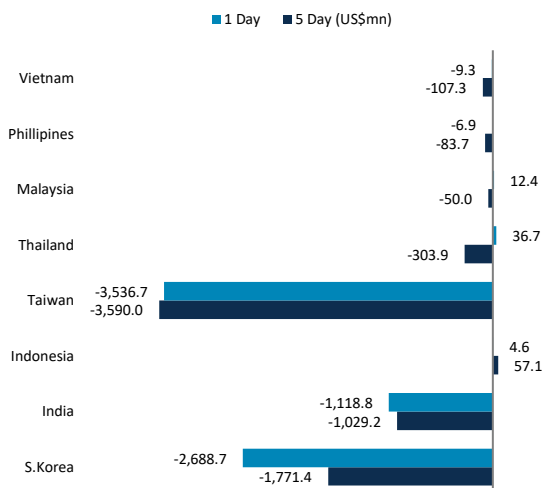
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



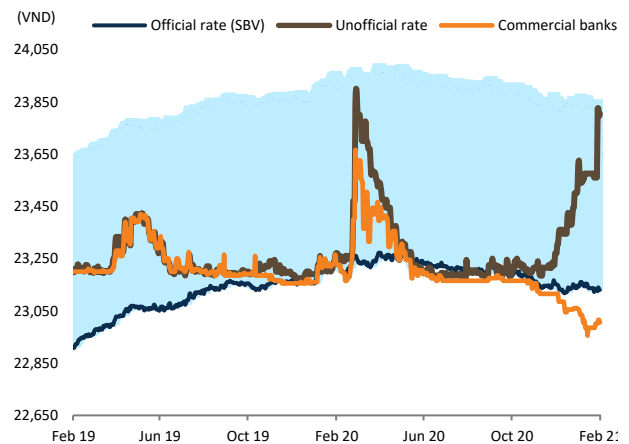
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



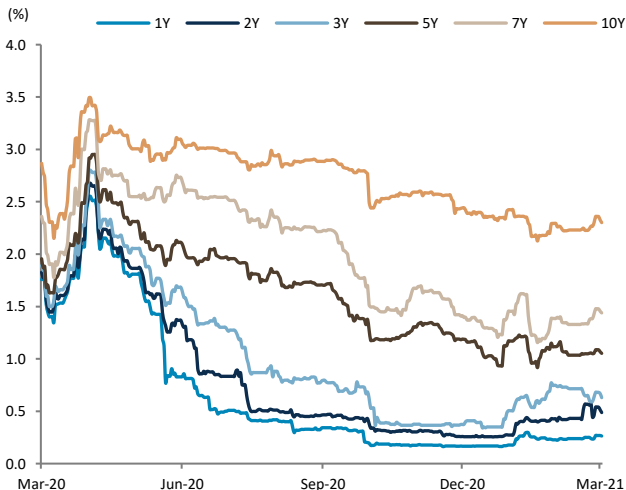
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



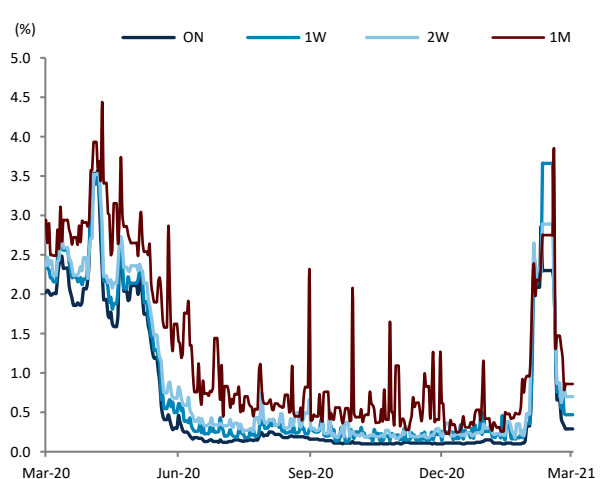
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN30 Index	VN30 Index	1,194.71	3,104,509		0.2	1.0	10.7	43.0	15.4	13.5	2.7	2.3	14.2	17.6	18.7	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	44,050	177,170	17.3	-0.1	0.1	11.9	-2.4	18.1	11.6	2.0	1.8	55.8	12.8	16.5	
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	61,800	45,876	27.9	0.0	2.1	13.0	13.0	29.4	25.7	2.2	2.1	14.6	8.1	8.6	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	38,000	141,489	28.3	-0.3	2.6	12.1	49.0	10.0	8.5	1.5	1.3	18.3	16.1	16.7	
CTCP FPT	FPT VN	77,900	61,066	49.0	0.0	3.2	18.0	60.8	15.4	13.3	3.5	3.1	15.9	25.1	25.8	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	91,000	174,169	2.9	-1.0	1.8	19.0	15.2	17.5	16.6	3.5	3.4	5.6	19.8	20.5	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	26,700	42,554	17.3	3.5	2.9	15.1	59.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,700	154,730	30.9	1.1	7.9	15.3	151.3	10.2	8.9	2.3	1.8	14.9	23.0	22.3	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	32,800	18,329	36.8	0.9	-2.1	7.4	40.0	14.9	11.8	2.1	1.8	25.8	15.8	16.8	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,100	78,645	23.2	-0.9	2.6	20.3	57.6	7.8	6.5	1.4	1.2	20.1	20.0	20.3	
Tập đoàn Masan	MSN VN	90,900	106,779	32.5	-0.4	-1.9	8.2	85.5	38.1	22.7	4.9	4.1	67.7	14.9	19.9	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	135,800	63,300	49.0	0.7	-0.3	6.1	27.5	12.5	9.7	3.1	2.6	28.7	28.3	28.9	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	79,300	84,371	6.7	-0.5	-1.9	-1.5	49.6	19.6	17.4	2.5	2.2	12.3	12.2	11.7	
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	64,500	25,553	1.2	0.3	0.8	15.6	199.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	58,600	71,422	15.1	-0.7	3.2	17.9	15.4	22.1	17.9	3.1	3.0	23.3	15.9	17.2	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	84,000	19,099	49.0	-0.8	0.6	3.1	2.9	15.3	12.2	3.2	2.5	26.0	23.2	24.7	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,950	30,327	7.7	-0.8	0.8	11.2	29.8	13.7	12.2	1.0	0.9	12.3	7.5	8.0	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	56,900	17,585	49.0	0.0	0.9	6.4	75.3	9.8	9.3	1.4	1.3	5.4	15.0	14.2	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,900	14,133	7.8	0.0	1.8	27.6	7.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,050	20,995	43.4	0.1	4.3	26.1	157.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	19,150	34,540	9.4	0.3	1.9	11.7	55.1	13.2	8.0	1.1	1.0	66.0	9.1	13.5	
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	40,300	141,248	22.5	0.2	1.3	18.5	79.1	9.5	8.4	1.6	1.3	13.7	18.2	17.4	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,500	7,949	5.6	-0.4	-2.2	7.1	-33.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	29,750	30,692	30.0	6.3	6.4	17.6	70.3	9.3	7.4	1.6	1.3	24.7	18.4	19.0	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,300	368,292	23.7	0.1	-0.7	2.9	21.4	17.9	14.3	3.1	2.7	25.0	20.2	21.4	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	102,800	338,162	22.4	-0.2	-2.4	8.9	27.7	11.1	9.1	3.0	2.3	21.3	30.1	28.4	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	108,200	365,979	14.1	-0.3	-1.6	2.2	2.7	44.4	31.3	3.5	3.1	42.1	8.5	11.0	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	137,700	72,133	19.2	1.1	2.8	6.2	14.0	46.7	22.0	4.4	3.8	112.4	14.1	18.3	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	104,900	219,236	57.5	-0.7	-2.0	-1.4	20.5	19.9	18.1	6.5	5.7	10.0	37.2	37.0	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	40,750	100,031	23.4	-0.1	0.6	22.9	51.5	8.8	7.4	1.6	1.3	18.8	19.3	19.0	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,700	78,849	31.1	1.3	0.9	8.6	21.5	25.8	19.1	2.6	2.4	35.0	10.2	12.3	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	0.44	4,431,848	0.0	0.8	10.3	34.2	18.3	15.3	2.5	2.4	20.0	13.7	17.3	
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,182	0.3	1.2	9.4	36.0	6.1	5.6	1.1	1.0	25.4	10.5	10.4	
Ngân hàng	1.08	1,318,261	0.3	2.9	13.1	31.8	12.8	10.1	2.0	1.7	20.5	17.2	18.1	
Xây dựng cơ bản	0.04	175,262	0.1	3.2	11.7	71.1	5.9	4.8	0.5	0.5	NA	7.1	6.1	
Dịch vụ thương mại	0.01	4,674	0.8	2.9	5.5	16.2	6.9	5.5	NA	NA	-29.6	11.3	13.3	
May mặc và trang sức	-0.03	36,937	-0.2	2.3	10.3	90.0	11.6	9.3	2.2	1.7	-5.7	18.8	16.2	
Dịch vụ tiêu dùng	0.06	10,336	1.4	5.1	30.5	62.6	14.8	5.1	NA	NA	NA	3.8	9.9	
Dịch vụ tài chính	-0.03	67,245	-0.2	3.8	22.5	110.1	4.1	NA	NA	NA	49.7	5.1	NA	
Năng lượng	-0.21	90,210	-0.8	0.6	19.3	27.7	23.9	17.6	2.6	2.5	-63.8	13.6	14.9	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.84	555,161	-0.6	0.7	4.5	36.8	20.5	15.8	4.6	4.1	-14.7	23.2	24.2	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	886	-0.4	1.8	7.9	25.2	NA	NA	NA	NA	-39.0	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.04	11,455	-1.1	-1.0	27.6	4.3	6.7	5.8	NA	NA	51.0	24.0	24.1	
Bảo hiểm	0.02	52,585	0.2	3.4	12.3	12.1	26.3	22.9	2.0	1.8	28.9	7.5	8.0	
Nguyên vật liệu	1.27	380,663	1.3	4.9	19.7	87.3	5.8	5.3	1.1	0.9	59.3	11.7	11.3	
Giải trí và truyền thông	0.01	1,276	2.5	2.0	5.4	-36.6	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	-0.01	34,803	-0.1	0.3	4.7	18.2	NA	NA	NA	NA	11.7	NA	NA	
Bất động sản	-0.53	1,086,476	-0.2	0.1	6.0	29.7	8.6	7.6	1.7	1.6	-21.3	9.7	9.9	
Bán lẻ	0.14	71,478	0.8	0.1	6.1	31.5	24.7	16.6	2.6	2.2	-2.5	15.4	15.4	
Phần mềm và dịch vụ	-0.01	65,051	0.0	2.1	17.3	58.6	11.8	9.1	2.8	2.4	10.3	25.5	26.3	
Thiết bị và phần cứng	0.05	4,494	4.3	10.7	40.3	316.3	14.5	12.5	3.3	2.9	48.6	23.5	24.2	
Dịch vụ viễn thông	0.01	1,177	1.9	-2.5	7.1	242.7	12.0	9.7	3.1	2.5	14.2	26.9	26.6	
Vận tải	-0.04	179,225	0.0	2.7	12.4	34.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	-0.55	262,138	-0.8	1.8	15.2	15.5	21.6	53.7	2.9	2.5	-29.0	-4.4	4.7	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
TPB VN	29,750	6.25	17,188,900	0.48
HPG VN	46,700	1.08	23,670,800	0.44
GVR VN	29,900	1.36	5,624,500	0.43
HDB VN	26,700	3.49	8,274,900	0.38
VIB VN	43,600	2.71	1,116,000	0.34
VRE VN	34,700	1.31	6,292,000	0.27
VJC VN	137,700	1.10	802,800	0.21
DCM VN	14,950	6.79	11,549,900	0.13
MWG VN	135,800	0.74	571,000	0.12
EIB VN	18,800	1.90	1,273,300	0.11

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	91,000	-0.98	1,386,700	-0.46
SAB VN	185,400	-1.28	105,500	-0.41
VNM VN	104,900	-0.66	3,050,100	-0.39
LGC VN	74,400	-7.00	1,200	-0.29
VIC VN	108,200	-0.28	926,300	-0.27
MBB VN	28,100	-0.88	14,005,100	-0.19
VHM VN	102,800	-0.19	2,460,000	-0.18
HPX VN	36,700	-6.26	783,100	-0.17
ACB VN	33,000	-0.75	9,574,100	-0.14
PLX VN	58,600	-0.68	3,858,000	-0.13

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.